NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/2014/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2014*

THÔNG TƯ
Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên duy trì, bao gồm:

a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

b) Giới hạn cấp tín dụng;

c) Tỷ lệ khả năng chi trả;

d) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

đ) Giới hạn góp vốn, mua cổ phần;

e) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi.

2. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động

của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện một hoặc một số giới hạn thấp hơn, tỷ lệ an toàn chặt chẽ hơn so với các mức quy định tại Thông tư này.

3. Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang thực hiện phương án tái cơ cấu đã được phê duyệt, trong trường hợp cần thiết, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cụ thể giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng bao gồm:

a) Ngân hàng: Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài;

b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính.

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khoản phải đòi gồm các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; khoản đầu tư vào giấy tờ có giá; cho vay; cho thuê tài chính; bao thanh toán; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá; các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng.

2. Khách hàng trong quan hệ cấp tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là khách hàng) là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự.

Một khách hàng là một tổ chức hoặc một cá nhân hoặc một chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Kinh doanh bất động sản là việc bỏ vốn đầu tư tạo lập, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua nhằm mục đích sinh lợi.

4. Hợp đồng phái sinh lãi suất gồm các hợp đồng hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn lãi suất, hợp đồng quyền chọn lãi suất, các hợp đồng phái sinh lãi suất khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5. Hợp đồng phái sinh ngoại tệ gồm các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ, hợp đồng tương lai ngoại tệ, hợp đồng quyền chọn ngoại tệ, các hợp đồng phái sinh ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

6. Lợi nhuận không chia của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là phần lợi nhuận chưa phân phối, được xác định sau khi báo cáo tài chính năm được kiểm toán độc lập và được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Đại hội thành viên, chủ sở hữu, ngân hàng nước ngoài (ngân hàng mẹ) quyết định giữ lại nhằm mục đích bổ sung vốn cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

7. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch dương giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà tổ chức tín dụng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác theo quy định pháp luật. Tài sản tài chính này được phản ánh đầy đủ trên bảng cân đối của tổ chức tín dụng.

8. OECD là tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (Organization for Economic Cooperation and Development).

9. Tổ chức tài chính quốc tế gồm:

a) Nhóm ngân hàng thế giới gồm: Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển (The International Bank for Reconstruction and Development - IBRD), Công ty tài chính quốc tế (The International Financial Company - IFC), Hiệp hội Phát triển quốc tế (The International Development Association - IDA), Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (The Multilateral Investment Guarantee Agency - MIGA);

b) Ngân hàng Phát triển Châu Á (The Asian Development Bank - ADB);

c) Ngân hàng Phát triển Châu Phi (The African Development Bank - AfDB);

d) Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu (The European Bank for Reconstruction and Development - EBRD);

đ) Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ (The Inter-American Development Bank - IADB);

e) Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (The European Investment Bank - EIB);

g) Quỹ đầu tư Châu Âu (The European Investment Fund - EIF);

h) Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (The Nordic Investment Bank - NIB);

i) Ngân hàng Phát triển Caribbean (The Caribbean Development Bank - CDB);

k) Ngân hàng Phát triển Hồi giáo (The Islamic Development Bank - IDB);

l) Ngân hàng Phát triển cộng đồng Châu Âu (The Council of Europe Development Bank - CEDB);

m) Tổ chức tài chính quốc tế khác có vốn điều lệ do chính phủ các nước đóng góp.

10. Công ty kiểm soát là:

a) Công ty sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trên 20% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết hoặc nắm quyền kiểm soát của một ngân hàng thương mại, công ty tài chính;

b) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính có công ty con, công ty liên kết.

11. Giấy tờ có giá là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác. Giấy tờ có giá bao gồm trái phiếu, tín phiếu, công trái, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác.

12. Cấp tín dụng bao gồm nghiệp vụ cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, tái chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, phát hành thẻ tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

13. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng bao gồm tổng số dư nợ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, thẻ tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cấp tín dụng.

14. Đầu tư trái phiếu là việc mua hoặc ủy thác cho tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác) mua trái phiếu.

15. Người có liên quan của một tổ chức, cá nhân là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân đó.

a) Người có liên quan của một tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng) gồm các trường hợp sau đây:

(i) Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ (sau đây gọi là tổ chức tín dụng mẹ) của tổ chức đó;

(ii) Công ty con của tổ chức đó;

(iii) Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của tổ chức đó;

(iv) Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của tổ chức đó;

(v) Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của tổ chức đó;

(vi) Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức đó;

(vii) Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức đó;

(viii) Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức đó;

(ix) Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại tổ chức đó;

(x) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho tổ chức đó.

b) Người có liên quan của một cá nhân gồm các trường hợp sau đây:

(i) Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể); bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của cá nhân đó;

(ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng mà cá nhân đó sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;

(iii) Công ty con mà cá nhân đó là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ;

(iv) Công ty con mà cá nhân đó có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ;

(v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng mà cá nhân đó là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát;

(vi) Công ty hoặc tổ chức tín dụng mà cá nhân đó là vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó;

(vii) Tổ chức, cá nhân ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho cá nhân đó;

(viii) Cá nhân cùng với cá nhân đó được một tổ chức ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần tại một tổ chức khác;

(ix) Cá nhân được cá nhân đó ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần.

c) Để đảm bảo kiểm soát rủi ro do tập trung tín dụng trong hoạt động ngân hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được bổ sung những trường hợp người có liên quan khác ngoài các trường hợp quy định tại điểm a và b khoản này trong các quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

16. Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng là việc tổ chức tín dụng góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần và các hình thức khác để trở thành cổ đông, thành viên góp vốn của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc cấp vốn điều lệ, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư hoặc ủy thác vốn cho các tổ chức khác góp vốn, mua cổ phần theo các hình thức nêu trên.

17. Không thể hủy ngang là việc không thể hủy bỏ hoặc thay đổi dưới bất kỳ hình thức nào đối với những cam kết đã được thiết lập, trừ trường hợp phải hủy bỏ hoặc thay đổi theo quy định của pháp luật.

18. Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu bao gồm:

a) Cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với công ty chứng khoán để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu;

b) Cho vay để mua cổ phiếu;

c) Cho vay ứng trước tiền đối với khách hàng đã bán chứng khoán và sử dụng vốn vay để mua cổ phiếu;

d) Cho vay đối với khách hàng để bổ sung số tiền thiếu khi lệnh mua cổ phiếu được khớp;

đ) Cho vay đối với người lao động để mua cổ phần phát hành lần đầu khi chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

e) Cho vay để góp vốn, mua cổ phần của công ty cổ phần;

g) Chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng để sử dụng số tiền chiết khấu mua cổ phiếu;

h) Các khoản cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá dưới các hình thức khác mà khách hàng sử dụng số tiền đó để mua cổ phiếu.

Điều 4. Quy định nội bộ

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:

a) Tiêu chí xác định một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư này, chính sách tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan, quy định về nguyên tắc phân cấp, ủy quyền việc quyết định, phê duyệt cấp tín dụng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan;

b) Quy định về việc phân tán rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng; phương pháp theo dõi, quản lý và việc phê duyệt, quyết định cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan ở mức từ 1% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trở lên, đảm bảo công khai, minh bạch giữa khâu thẩm định, cấp tín dụng và cơ cấu lại nợ, ngăn ngừa xung đột lợi ích giữa người thẩm định, người quyết định cấp tín dụng và khách hàng là người có liên quan của những người này;

c) Nguyên tắc, chỉ tiêu đánh giá, xác định mức độ rủi ro cấp tín dụng đối với các đối tượng khách hàng, lĩnh vực mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ưu tiên hoặc hạn chế cấp tín dụng làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh hàng năm;

d) Việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn nợ) phải được thực hiện trên nguyên tắc người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ không là người quyết định cấp khoản tín dụng đó, trừ trường hợp việc cấp tín dụng do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (đối với Chi nhánh ngân hàng nước ngoài) thông qua;

đ) Quy định các điều kiện, quy trình để quản lý rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành Quy định nội bộ về đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, được xây dựng trên nguyên tắc quản lý rủi ro đối với tài sản, căn cứ vào nhu cầu, đặc điểm, mức độ rủi ro trong hoạt động, xem xét đến chu kỳ kinh doanh, khả năng thích ứng với rủi ro và chiến lược kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nội dung của Quy định này phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:

a) Quy định về cơ cấu tổ chức, cơ chế phân cấp, ủy quyền và chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận quản lý đối với tỷ lệ an toàn vốn;

b) Các nguyên tắc, chính sách, quy trình nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát, báo cáo và trao đổi thông tin về rủi ro để tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn;

c) Các quy định về quản lý cơ cấu vốn tự có và tài sản phải đánh giá được: mức độ và xu hướng của các rủi ro, tác động của rủi ro đến yêu cầu vốn tự có để bù đắp rủi ro; quy mô và chất lượng vốn tự có, khả năng chịu đựng rủi ro từ các yếu tố vĩ mô, khả năng tiếp cận nguồn vốn bổ sung vốn tự có, kể cả khả năng hỗ trợ tài chính từ các cổ đông khi cần thiết để đảm bảo tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; nghĩa vụ cấp vốn đối với các công ty con và công ty liên kết; mục tiêu vốn tự có trong ngắn hạn và dài hạn, dự kiến chi phí bổ sung vốn tự có và giải pháp thực hiện mục tiêu vốn tự có. Các quy định về quản lý cơ cấu vốn tự có và tài sản gồm:

(i) Quy trình và phương pháp theo dõi, đánh giá quy mô, cấu phần, chất lượng vốn tự có và danh mục tài sản;

(ii) Hệ thống quản lý an toàn vốn tối thiểu;

(iii) Hệ thống cảnh báo sớm, trong đó xác định rõ các dấu hiệu để sớm nhận dạng rủi ro, nguy cơ dẫn đến suy giảm tỷ lệ an toàn vốn và việc giám sát, báo cáo theo quy định;

(iv) Phương án xử lý để bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ và hợp nhất, trong đó phải có quy định về:

- Biện pháp quản lý, phát triển vốn tự có và tài sản để ứng phó với trường hợp suy giảm hoặc vi phạm quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

- Trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ và sự phối hợp của các bộ phận, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng phương án, biện pháp xử lý, ứng phó với trường hợp suy giảm hoặc vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:

a) Quy định về việc phân cấp, ủy quyền, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận liên quan trong việc quản lý tài sản Có, tài sản Nợ và việc bảo đảm duy trì tỷ lệ khả năng chi trả, thanh khoản;

b) Quy trình, thủ tục và các giới hạn quản lý thanh khoản, giới hạn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn tài sản Có, tài sản Nợ trên cơ sở dòng tiền vào, dòng tiền ra quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này;

c) Các nguyên tắc, chính sách, quy trình nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát, báo cáo và trao đổi thông tin rủi ro về khả năng chi trả, thanh khoản; các tiêu chí cảnh báo sớm về rủi ro thiếu hụt khả năng chi trả, thanh khoản và các phương án xử lý;

d) Kế hoạch và biện pháp nắm giữ các loại giấy tờ có giá có khả năng thanh khoản cao;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ đối với việc duy trì tỷ lệ khả năng chi trả, thanh khoản;

e) Mô hình đánh giá và thử nghiệm khả năng chi trả, thanh khoản, trong đó có các phân tích tình huống khả năng chi trả, tính thanh khoản có thể xảy ra. Phân tích tình huống phải đảm bảo:

(i) Phân tích tình huống tối thiểu gồm hai trường hợp:

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong điều kiện hoạt động bình thường;

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong điều kiện gặp khó khăn về khả năng chi trả, thanh khoản.

(ii) Phân tích tình huống phải đảm bảo thể hiện được các nội dung sau:

- Khả năng thực hiện các nghĩa vụ và cam kết hàng ngày;

- Các biện pháp xử lý để có đủ khả năng đáp ứng quy định về khả năng chi trả.

4. Các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được rà soát, xem xét sửa đổi, bổ sung định kỳ ít nhất một năm một lần.

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) các Quy định nội bộ được ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 5. Hệ thống công nghệ thông tin

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có hệ thống công nghệ thông tin được kết nối toàn hệ thống để thực hiện các quy định tại Thông tư này, đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

1. Lưu giữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu về khách hàng, thị trường, bảo đảm quản lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Thống kê, theo dõi, quản lý dòng tiền, các khoản mục vốn, tài sản, nợ phải trả; tính toán, quản lý, giám sát các giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động.

3. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
GIÁ TRỊ THỰC CỦA VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN ĐƯỢC CẤP VÀ XỬ LÝ KHI GIÁ TRỊ THỰC CỦA VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN ĐƯỢC CẤP GIẢM THẤP HƠN MỨC VỐN PHÁP ĐỊNH

Điều 6. Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp

1. Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là giá trị còn lại của vốn điều lệ, vốn được cấp được xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 và cách tính quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Nguyên tắc xác định giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp:

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tính giá trị còn lại của vốn điều lệ, vốn được cấp khi:

a) Trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật;

b) Tính đầy đủ các khoản thu nhập và chi phí theo quy định của pháp luật để xác định kết quả kinh doanh.

3. Cách tính giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp:

Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp được xác định bằng vốn điều lệ thực góp, vốn được cấp, cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý), các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành).

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên theo dõi, đánh giá giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp và định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp, như sau:

a) Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có kỳ lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12:

Chậm nhất đến ngày 15 tháng 7 và 15 tháng 1 hàng năm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12;

b) Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kỳ lập báo cáo tài chính năm không kết thúc vào ngày 31 tháng 12:

Chậm nhất đến ngày 15 của tháng đầu tiên kỳ kế toán quý thứ nhất và kỳ kế toán quý thứ ba, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ kế toán quý liền kề trước đó;

c) Trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm báo cáo nêu tại điểm a và điểm b khoản này chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh của kiểm toán độc lập (nếu có), tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bổ sung vào kỳ lập báo cáo tài chính tiếp theo.

Điều 7. Xử lý khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định

1. Khi giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn mức vốn pháp định, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:

a) Xây dựng và tự triển khai thực hiện phương án xử lý để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định;

b) Trong thời gian tối đa 30 ngày khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định, phải có văn bản báo cáo phương án xử lý và cam kết thực hiện phương án cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:

(i) Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(ii) Nguyên nhân giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định;

(iii) Các biện pháp bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;

c) Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).

2. Các biện pháp Ngân hàng Nhà nước áp dụng để xử lý khi vốn điều lệ, vốn được cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn vốn pháp định:

a) Đánh giá, kiểm tra, thanh tra hoặc yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm toán độc lập để xác định giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại phương án xử lý do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các biện pháp xử lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp hơn mức vốn pháp định nêu tại phương án quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp cần thiết;

c) Giám sát, thanh tra việc tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp tại phương án xử lý, bao gồm cả các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

d) Tùy theo mức độ giảm giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp so với mức vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước quyết định cụ thể các biện pháp xử lý sau đây đối với từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

(i) Các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân hàng Nhà nước khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm xuống dưới 80% của mức vốn pháp định;

(ii) Áp dụng các biện pháp tái cơ cấu theo quy định của pháp luật, thu hồi giấy phép đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nếu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp dưới 50% mức vốn pháp định hoặc giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp hơn mức vốn pháp định liên tục trong thời gian 6 tháng mặc dù đã có phương án xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 2
VỐN TỰ CÓ VÀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU

Điều 8. Vốn tự có

1. Vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là cơ sở để xác định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại Thông tư này.

2. Vốn tự có bao gồm tổng Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vốn tự có tại cuối ngày làm việc gần nhất để tính toán và duy trì các giới hạn, tỷ lệ an toàn quy định tại Thông tư này khi thực hiện các hoạt động ngân hàng.

Điều 9. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

1. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu phản ánh mức đủ vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên cơ sở giá trị vốn tự có và mức độ rủi ro trong

hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của tổ chức tín dụng:

a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của tổ chức tín dụng gồm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất.

b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ: Từng tổ chức tín dụng phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ 9%.

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ (\%)} = \frac{\text{Vốn tự có riêng lẻ}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro riêng lẻ}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Vốn tự có riêng lẻ được xác định theo quy định tại Phụ lục 1Thông tư này.

- Tổng tài sản Có rủi ro riêng lẻ là tổng giá trị các tài sản Có nội bảng được xác định theo mức độ rủi ro và giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.

c) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất: Tổ chức tín dụng có công ty con, ngoài việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ theo quy định tại điểm b khoản này phải đồng thời duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất 9%.

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất (\%)} = \frac{\text{Vốn tự có hợp nhất}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro hợp nhất}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Vốn tự có hợp nhất được xác định theo quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.

- Tổng tài sản Có rủi ro hợp nhất được xác định theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.

3. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9%.

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (\%)} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Vốn tự có được xác định theo quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.

- Tổng tài sản Có rủi ro là tổng giá trị các tài sản Có nội bảng được xác định theo mức độ rủi ro và giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.

Mục 3
GIỚI HẠN, HẠN CHẾ CẤP TÍN DỤNG

Điều 10. Quản lý cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quản lý hoạt động cấp tín dụng theo quy định của pháp luật và Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lập, cập nhật ngay khi có thay đổi danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành và các chức danh quản lý khác theo quy định của pháp luật, điều lệ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng và những người có liên quan của những người này. Danh sách này phải được công khai trong toàn hệ thống của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên các khoản cấp tín dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này phát sinh đến thời điểm lấy số liệu để họp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên; báo cáo cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn, người quản lý, người điều hành và Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng) khi có phát sinh các khoản cấp tín dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này.

4. Các khoản cấp tín dụng cho công ty con, công ty liên kết và các đối tượng trong danh sách quy định tại khoản 2 Điều này (trừ trường hợp không được cấp tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư này) phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) thông qua, trừ các khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát phải giám sát việc phê duyệt cấp tín dụng đối với các đối tượng này.

Điều 11. Trường hợp không được cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng đối với những đối tượng quy định tại Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết.

Điều 12. Hạn chế cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi (ưu đãi về lãi suất, hồ sơ, trình tự, thủ tục xét duyệt cấp tín dụng, biện pháp bảo đảm nghĩa vụ nợ và các biện pháp xử lý thu hồi nợ so với quy định của pháp luật và các quy định tại Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích áp dụng đối với khách hàng và người có liên quan) cho các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thanh tra viên đang thanh tra tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập;

d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;

đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng;

e) Các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.

2. Việc cấp tín dụng đối với những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) thông qua và công khai trong tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng; đối với tất cả các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 20% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

Điều 13. Giới hạn cấp tín dụng

1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

3. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Các khoản cho vay theo ủy thác của Chính phủ, tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam) và cá nhân mà các rủi ro liên quan đến khoản cho vay này do Chính phủ, tổ chức và cá nhân ủy thác chịu;

b) Các khoản cho vay đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

c) Các khoản cho vay có bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi tiết kiệm của cá nhân về cả thời hạn và giá trị;

d) Các khoản bảo lãnh cho bên được bảo lãnh là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

đ) Các khoản bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

e) Các khoản bảo lãnh trên cơ sở thư tín dụng dự phòng do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;

g) Các khoản xác nhận bảo lãnh theo đề nghị của bên bảo lãnh là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác nếu các bên liên quan thỏa thuận (bằng văn bản) về việc bên xác nhận bảo lãnh được quyền hạch toán ghi nợ và yêu cầu bên bảo lãnh hoàn trả số tiền mà bên xác nhận bảo lãnh trả thay cho bên được bảo lãnh khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

h) Các khoản bảo lãnh và cam kết phát hành dưới các hình thức tín dụng chứng từ có tài sản bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi bằng đồng Việt Nam; ngoại tệ; vàng; trái phiếu Chính phủ của bên được bảo lãnh và/hoặc người thứ ba.

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm này, trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi nợ khi xử lý tài sản bảo đảm đó, nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Các giới hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này áp dụng đối với cả trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu của người có liên quan của doanh nghiệp đó phát hành.

5. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

6. Trong trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với từng trường hợp cụ thể.

7. Tổng các khoản cấp tín dụng của một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 6 Điều này không được vượt quá bốn lần vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. Căn cứ vào kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Trường hợp xét thấy có rủi ro do tập trung tín dụng, Ngân hàng Nhà nước xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng các nguyên tắc thận trọng trong việc xét cấp tín dụng hoặc xử lý các khoản cấp tín dụng đã cấp để bảo đảm an toàn trong hoạt động;

b) Trường hợp xét thấy tổ chức, cá nhân không thuộc người có liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư này nhưng có lợi ích liên quan với khách hàng vay hoặc tiềm ẩn rủi ro cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài coi những tổ chức, cá nhân này như là người có liên quan của khách hàng và áp dụng các nguyên tắc thận trọng khi xem xét cấp tín dụng hoặc xử lý các khoản cấp tín dụng đã cấp để bảo đảm an toàn trong hoạt động đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 14. Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cấp tín dụng dưới hình thức cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Việc cấp tín dụng phải đảm bảo các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn khác quy định tại Thông tư này;

b) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;

c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập đủ số tiền dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật;

d) Khách hàng không phải là người có liên quan của các đối tượng quy định tại Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng;

đ) Khách hàng và người có liên quan của khách hàng không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu trên cơ sở bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác hoặc

trên cơ sở bảo đảm bằng cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác; không được cấp tín dụng trung hạn, dài hạn cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu.

3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với tất cả khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu không được vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Ngân hàng thương mại không được cấp tín dụng, ủy thác cho công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng để công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại:

a) Đầu tư, kinh doanh cổ phiếu;

b) Cho vay để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu.

5. Khoản cấp tín dụng của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu không được bảo đảm bằng chính cổ phiếu đó.

6. Ngân hàng thương mại không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của chính ngân hàng thương mại, trừ trường hợp cho vay đối với người lao động của ngân hàng thương mại nhà nước để mua cổ phần phát hành lần đầu khi chuyển ngân hàng thương mại nhà nước đó thành ngân hàng thương mại cổ phần.

Mục 4
TỶ LỆ VỀ KHẢ NĂNG CHI TRẢ

Điều 15. Tỷ lệ khả năng chi trả

1. Hàng ngày, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này lập bảng dòng tiền vào, dòng tiền ra tại thời điểm cuối ngày làm việc để theo dõi, quản lý các tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nắm giữ những tài sản có tính thanh khoản cao để dự trữ đáp ứng các nhu cầu chi trả đến hạn và phát sinh ngoài dự kiến.

b) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ dự trữ thanh khoản} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng Nợ phải trả}} \times 100\%$$

Trong đó:

(i) Tài sản có tính thanh khoản cao được quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này;

(ii) Tổng Nợ phải trả là khoản mục Tổng Nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

c) Tài sản có tính thanh khoản cao và tổng Nợ phải trả quy định tại điểm b khoản này được tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán nếu không có tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).

d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản như sau:

(i) Ngân hàng thương mại: 10%;

(ii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 10%;

(iii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 1%;

(iv) Ngân hàng hợp tác xã: 10%.

3. Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tính toán và duy trì tỷ lệ khả năng chi trả đối với:

(i) Đồng Việt Nam;

(ii) Ngoại tệ (bao gồm đô la Mỹ và các ngoại tệ khác được quy đổi sang đô la Mỹ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán nếu không có tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố);

b) Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (\%)} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo}} \times 100\%$$

Trong đó:

(i) Tài sản có tính thanh khoản cao được quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này;

(ii) Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo là chênh lệch dương giữa dòng tiền ra của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau và dòng tiền vào của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau được quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này;

c) Tổ chức tín dụng phải duy trì tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày quy định tại điểm b khoản này đối với đồng Việt Nam như sau:

(i) Ngân hàng thương mại: 50%;

(ii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 50%;

(iii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 20%;

(iv) Ngân hàng hợp tác xã: 50%.

d) Tổ chức tín dụng phải duy trì tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày quy định tại điểm b khoản này đối với ngoại tệ như sau:

(i) Ngân hàng thương mại: 10%;

(ii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 5%;

(iii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 5%;

(iv) Ngân hàng hợp tác xã: 5%.

Điều 16. Quản lý, xử lý việc không đảm bảo các tỷ lệ khả năng chi trả

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tổ chức bộ phận quản lý tài sản Nợ, tài sản Có (cấp phòng hoặc tương đương) tại trụ sở chính để theo dõi và quản lý khả năng chi trả hàng ngày do Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) được ủy quyền phụ trách.

2. Trường hợp kết quả tính toán tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày của ngày hôm sau không đảm bảo tỷ lệ theo quy định, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có biện pháp tự xử lý, bao gồm: vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác hoặc ký kết với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác các cam kết gửi tiền có kỳ hạn không thể hủy ngang, cam kết vay không thể hủy ngang và các biện pháp không thể hủy ngang khác để đảm bảo tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hàng ngày phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định về báo cáo thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trước 10 giờ sáng ngày hôm sau, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) tỷ lệ khả năng chi trả thiếu hụt tạm thời (nếu có) và các biện pháp đã thực hiện để bù đắp thiếu hụt.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cho vay, ký các cam kết gửi tiền có kỳ hạn không thể hủy ngang, cam kết cho vay không thể hủy ngang với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác để bù đắp thiếu hụt khả năng chi trả nếu sau khi thực hiện các hoạt động này vẫn đảm bảo tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày quy định tại Điều 15 Thông tư này.

5. Ngân hàng Nhà nước giám sát chặt chẽ, có các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng các biện pháp tự xử lý quy định tại khoản 2 Điều này ở mức từ 20% trở lên của tài sản có tính thanh khoản cao để duy trì tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày.

6. Sau khi đã sử dụng các biện pháp tự xử lý quy định tại khoản 2 Điều này, nếu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục gặp khó khăn về khả năng chi trả thì phải báo cáo ngay Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra,

giám sát ngân hàng và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính). Trường hợp có nguy cơ mất khả năng chi trả, tổ chức tín dụng phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Điều 145 Luật các tổ chức tín dụng.

Mục 5
TỶ LỆ TỐI ĐA CỦA NGUỒN VỐN NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ CHO VAY TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN

Điều 17. Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn, dài hạn tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán nếu không có tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố) theo tỷ lệ được tính theo công thức sau:

$$A = \frac{B}{C} \; x \; 100\%$$

Trong đó:

- *A*: là tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn.

- *B*: là tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn quy định tại khoản 2 Điều này trừ đi tổng nguồn vốn trung hạn, dài hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

- *C*: là nguồn vốn ngắn hạn quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn bao gồm:

a) Các khoản sau đây có thời hạn còn lại từ 12 tháng trở lên:

(i) Các khoản cho vay, cho thuê tài chính (bao gồm cả khoản cho vay, cho thuê tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam), trừ dư nợ cho vay, cho thuê tài chính bằng nguồn ủy thác của Chính phủ, cá nhân và của tổ chức khác (bao gồm cả: tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ) mà các rủi ro liên quan đến khoản cho vay, cho thuê tài chính này do Chính phủ, cá nhân và tổ chức này chịu;

(ii) Các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cho vay, cho thuê tài chính mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ủy thác chịu rủi ro;

(iii) Các khoản mua, đầu tư vào giấy tờ có giá, trừ giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước;

b) Dư nợ cho vay, dư nợ cho thuê tài chính, số dư mua, đầu tư giấy tờ có giá trung hạn và dài hạn bị quá hạn;

c) Dư nợ cho vay, số dư mua, đầu tư giấy tờ có giá ngắn hạn bị quá hạn, mà thời hạn cho vay, thời hạn đầu tư vào giấy tờ có giá cộng với thời gian quá hạn từ 12 tháng trở lên.

3. Nguồn vốn trung hạn, dài hạn bao gồm các khoản sau đây có thời hạn còn lại từ 12 tháng trở lên:

a) Tiền gửi của tổ chức (không bao gồm tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam và tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước, nếu có), cá nhân;

b) Tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng mẹ ở nước ngoài, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức tín dụng mẹ ở nước ngoài;

c) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu;

d) Khoản vay các tổ chức tài chính ở trong nước (không bao gồm tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam) và khoản vay các tổ chức tài chính ở nước ngoài, trừ các khoản vay quy định tại điểm b khoản này;

đ) Vốn điều lệ, vốn được cấp và quỹ dự trữ còn lại sau khi trừ các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật;

e) Thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận không chia còn lại sau khi mua cổ phiếu quỹ.

4. Nguồn vốn ngắn hạn bao gồm các khoản sau đây có thời hạn còn lại dưới 12 tháng:

a) Tiền gửi của tổ chức (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam và tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước, nếu có), cá nhân;

b) Tiền gửi, tiền vay của tổ chức tín dụng mẹ ở nước ngoài, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức tín dụng mẹ ở nước ngoài;

c) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu;

d) Khoản vay các tổ chức tài chính ở trong nước (không bao gồm khoản vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam) và khoản vay các tổ chức tài chính ở nước ngoài, trừ các khoản vay quy định tại điểm b khoản này.

5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn theo tỷ lệ tối đa như sau:

a) Ngân hàng thương mại: 60%;

b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 60%;

c) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 200%;

d) Ngân hàng hợp tác xã: 60%.

6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ (bao gồm cả các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ nhưng không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ bằng nguồn vốn ủy thác từ tổ chức khác) theo tỷ lệ tối đa so với nguồn vốn ngắn hạn như sau:

a) Ngân hàng thương mại nhà nước: 15%;

b) Ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài: 35%;

c) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 15%;

d) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 5%;

đ) Ngân hàng hợp tác xã: 40%.

Mục 6
GIỚI HẠN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Điều 18. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại, công ty tài chính

1. Mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại và các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó (trừ trường hợp công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ góp vốn, mua cổ phần từ nguồn vốn của các quỹ do công ty quản lý) vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực được quy định tại khoản 4 Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.

2. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại vào các doanh nghiệp, bao gồm cả mức vốn cấp, vốn góp vào các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của ngân hàng thương mại.

3. Mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính và các công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính vào một doanh nghiệp không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

4. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính vào các doanh nghiệp, bao gồm cả mức vốn cấp, vốn góp vào các công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính đó không được vượt quá 60% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của công ty tài chính.

5. Ngân hàng thương mại, công ty tài chính không được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông, thành viên góp vốn của chính ngân hàng thương mại, công ty tài chính đó; không được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là người có liên quan của cổ đông lớn, của người quản lý của ngân hàng thương mại, công ty tài chính đó.

Điều 19. Góp vốn, mua cổ phần giữa các công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát của ngân hàng thương mại, công ty tài chính

1. Công ty con, công ty liên kết của cùng một ngân hàng thương mại, của cùng một công ty tài chính không được góp vốn, mua cổ phần của nhau. Ngân hàng thương mại không được góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát ngân hàng. Công ty tài chính không được góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát công ty tài chính.

2. Công ty con, công ty liên kết của cùng một ngân hàng thương mại, của cùng một công ty tài chính không được góp vốn, mua cổ phần của chính ngân hàng thương mại, công ty tài chính đó.

3. Ngân hàng thương mại, công ty tài chính là công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của công ty kiểm soát đó.

Điều 20. Ngân hàng thương mại mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác

1. Ngân hàng thương mại mua, nắm giữ cổ phiếu (bao gồm cả các khoản ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác và cổ đông của ngân hàng thương mại mua, nắm giữ cổ phiếu) của tổ chức tín dụng khác phải đảm bảo tuân thủ các điều kiện quy định tại khoản 2 và giới hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Ngân hàng thương mại mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây tại thời điểm mua, nắm giữ cổ phiếu:

a) Giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn vốn điều lệ đã đăng ký;

b) Đảm bảo các giới hạn và tỷ lệ an toàn quy định tại Thông tư này;

c) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;

d) Có quy trình xét duyệt, thẩm định, đánh giá rủi ro đối với việc mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác;

đ) Từng khoản mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua;

e) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động ngân hàng trong thời gian 1 năm trước ngày mua, nắm giữ cổ phiếu;

g) Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, cổ đông lớn của ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại và người có liên quan của những người này không mua, nắm giữ vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng đó;

h) Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, cổ đông lớn của ngân hàng thương mại, công ty con

của ngân hàng thương mại và người có liên quan của những người này không ủy thác cho tổ chức khác mua, nắm giữ vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng đó.

3. Giới hạn:

a) Ngân hàng thương mại chỉ được mua, nắm giữ cổ phiếu tối đa không quá hai (02) tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức tín dụng khác là công ty con của ngân hàng thương mại đó;

b) Ngân hàng thương mại chỉ được mua, nắm giữ cổ phiếu của một tổ chức tín dụng khác dưới 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng khác đó;

c) Ngân hàng thương mại không được cử người tham gia hội đồng quản trị tại tổ chức tín dụng mà ngân hàng thương mại đã mua, nắm giữ cổ phiếu, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đó là công ty con của ngân hàng thương mại hoặc ngân hàng thương mại tham gia tái cơ cấu, xử lý tổ chức tín dụng yếu kém theo chỉ định của Ngân hàng nhà nước;

d) Việc mua, nắm giữ cổ phiếu của một tổ chức tín dụng khác vượt quá giới hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản này hoặc ngân hàng thương mại không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện trong những trường hợp sau:

(i) Việc mua, nắm giữ cổ phiếu nhằm tái cơ cấu, hỗ trợ tài chính cho tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính, có nguy cơ mất khả năng thanh toán, ảnh hưởng đến an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

(ii) Được Ngân hàng Nhà nước chỉ định theo quy định của pháp luật.

Mục 7
TỶ LỆ DƯ NỢ CHO VAY SO VỚI TỔNG TIỀN GỬI

Điều 21. Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi

1. Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ tối đa dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán nếu không có tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố), được xác định theo công thức sau:

$$LDR = \frac{L}{D} \times 100\%$$

Trong đó:

- *LDR:* là tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi.

- *L:* là tổng dư nợ cho vay quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

- *D:* là tổng tiền gửi quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Tổng dư nợ cho vay bao gồm:

a) Dư nợ cho vay đối với cá nhân, tổ chức (không bao gồm dư nợ cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam);

b) Các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cho vay.

3. Tổng dư nợ cho vay được trừ đi:

a) Dư nợ cho vay bằng nguồn ủy thác của Chính phủ, cá nhân và tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ);

b) Nguồn vốn vay ở nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, nguồn vốn vay ở nước ngoài bao gồm cả nguồn vốn vay của ngân hàng mẹ và các chi nhánh của ngân hàng mẹ ở nước ngoài.

4. Tổng tiền gửi bao gồm:

a) Tiền gửi của tổ chức (không bao gồm tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước, nếu có), tiền gửi của cá nhân; trừ tiền ký quỹ, tiền gửi vốn chuyên dùng của khách hàng;

b) Tiền gửi của ngân hàng mẹ ở nước ngoài, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ;

c) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu.

5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính) phải duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi như sau:

a) Ngân hàng thương mại nhà nước: 90%;

b) Ngân hàng hợp tác xã: 80%;

c) Ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài: 80%;

d) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 90%;

Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mới thành lập trong 3 (ba) năm đầu tiên, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ cụ thể khác với các tỷ lệ nêu trên đối với từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

6. Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi quy định tại khoản 5 Điều này nếu vốn điều lệ, vốn được cấp còn lại sau khi đầu tư, mua sắm tài sản cố định và góp vốn, mua cổ phần lớn hơn dư nợ cho vay.

Chương III
QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 22. Quy định chung

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, đối với các hợp đồng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển tiếp đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm quy định cấp tín dụng, góp vốn, mua cổ phần thực hiện theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 Thông tư này.

Điều 23. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa bảo đảm tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ quy định tại Thông tư này, phải xây dựng các phương án xử lý và chủ động tổ chức thực hiện ngay các biện pháp xử lý để tuân thủ đúng quy định.

2. Trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện phương án xử lý theo quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng).

Trường hợp Ngân hàng Nhà nước yêu cầu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các biện pháp xử lý, tiến độ thực hiện, thời hạn thực hiện, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm bổ sung các biện pháp xử lý nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này và tiến độ thực hiện vào nội dung phương án tái cơ cấu tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để triển khai đồng bộ theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp đối với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi

1. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi không đảm bảo quy định tại Điều 9 và Điều 21 Thông tư này, phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

a) Tỷ lệ cụ thể không đảm bảo theo quy định;

b) Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo sau thời hạn tối đa 6 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

2. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn và tỷ lệ đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn không đảm bảo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 17 Thông tư này được xử lý như sau:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp thêm bất kỳ khoản tín dụng trung hạn và dài hạn nào cho đến khi đáp ứng tỷ lệ quy định tại khoản 5 Điều 17 Thông tư này;

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được mua, đầu tư thêm trái phiếu Chính phủ cho đến khi đáp ứng tỷ lệ quy định tại khoản 6 Điều 17 Thông tư này;

c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

(i) Tỷ lệ cụ thể không đảm bảo theo quy định;

(ii) Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo sau thời hạn tối đa 1 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

Điều 25. Quy định chuyển tiếp về cấp tín dụng

1. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có các khoản cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này được xử lý như sau:

a) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp thêm bất kỳ khoản tín dụng nào để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu cho đến khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

b) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

(i) Danh sách khách hàng và các khoản cấp tín dụng đối với từng khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu;

(ii) Biện pháp và kế hoạch để đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này, các biện pháp thu hồi các khoản tín dụng đã cấp để đầu tư kinh doanh cổ phiếu.

2. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có các khoản cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu vượt quá tỷ lệ quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này được xử lý như sau:

a) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được ký thêm bất kỳ hợp đồng tín dụng nào để đầu tư kinh doanh cổ phiếu cho đến khi đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này;

b) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

(i) Danh sách khách hàng và dư nợ tín dụng đã cấp đối với từng khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với tất cả khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu; mức vốn điều lệ của ngân hàng thương mại, vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tỷ lệ cấp tín dụng đối với tất cả khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu so với vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(ii) Biện pháp và kế hoạch xử lý, bao gồm cả việc thu hồi nợ, tăng vốn điều lệ, vốn được cấp.

Điều 26. Quy định chuyển tiếp đối với các khoản góp vốn, mua cổ phần

Tại thời điểm Thông tư có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng có các khoản góp vốn, mua cổ phần không đảm bảo các quy định tại Điều 103, Điều 110, Điều 115, Điều 129 và Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Thông tư này được xử lý như sau:

1. Ngân hàng thương mại đang trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

a) Các hoạt động kinh doanh mà ngân hàng thương mại đang trực tiếp thực hiện; số lượng hợp đồng và tổng giá trị các hợp đồng đối với từng hoạt động kinh doanh;

b) Biện pháp và kế hoạch khắc phục để bảo đảm trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

2. Công ty tài chính đang có các khoản góp vốn, mua cổ phần tại các tổ chức tín dụng khác phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

a) Danh sách tổ chức tín dụng mà công ty tài chính đã góp vốn, mua cổ phần (tên, địa chỉ, mã số thuế, số đăng ký kinh doanh); mức góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính tại từng tổ chức tín dụng so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng nhận vốn góp;

b) Biện pháp và kế hoạch thoái vốn để đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

3. Công ty tài chính có công ty con, công ty liên kết hoạt động ngoài các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Luật các tổ chức tín dụng phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

a) Danh sách các công ty con, công ty liên kết hoạt động ngoài các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý tài sản bảo đảm (tên, địa chỉ, mã số thuế, số đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh); mức vốn điều lệ của từng công ty con, công ty liên kết; mức góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính tại từng công ty con, công ty liên kết (số tiền đã góp vốn, mua cổ phần và tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần so với vốn điều lệ của công ty con, công ty liên kết);

b) Biện pháp và kế hoạch thoái vốn để đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

4. Công ty cho thuê tài chính đã thành lập công ty con, công ty liên kết hoặc có các khoản góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

a) Danh sách các doanh nghiệp mà công ty cho thuê tài chính đã góp vốn, mua cổ phần (tên, địa chỉ, mã số thuế, số đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh); mức góp vốn, mua cổ phần của công ty cho thuê tài chính tại từng tổ chức, doanh nghiệp so với vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức nhận vốn góp;

b) Danh sách các công ty con, công ty liên kết do công ty cho thuê tài chính thành lập (tên, địa chỉ, mã số thuế, số đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh); mức vốn điều lệ của công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần của công ty cho thuê tài chính so với vốn điều lệ của công ty con, công ty liên kết;

c) Biện pháp, kế hoạch thoái vốn để đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

5. Ngân hàng thương mại, công ty tài chính có các khoản góp vốn, mua cổ phần vượt các giới hạn quy định tại Điều 129 Luật các tổ chức tín dụng và khoản 5 Điều 18 Thông tư này:

a) Không được thực hiện thêm bất kỳ khoản góp vốn, mua cổ phần nào cho đến khi bảo đảm tuân thủ các quy định tại Điều 129 Luật các tổ chức tín dụng và khoản 5 Điều 18 Thông tư này;

b) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

(i) Danh sách cụ thể các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà doanh nghiệp, tổ chức tín dụng này là cổ đông, thành viên góp vốn của chính ngân hàng thương mại, công ty tài chính, người có liên quan của cổ đông lớn, của người quản lý của ngân hàng thương mại, công ty tài chính đó (tên, địa chỉ, mã số thuế, số đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh; vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức nhận vốn góp) và khoản góp vốn, mua cổ phần đối với từng đối tượng này, tổng số tiền đã góp, mua cổ phần, tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần so với vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức nhận vốn góp;

(ii) Danh sách các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông, thành viên góp vốn, người có liên quan của cổ đông lớn, của người quản lý của ngân hàng thương mại, công ty tài chính mà ngân hàng thương mại, công ty tài chính đã góp vốn, mua cổ phần (tên, địa chỉ, mã số thuế, số đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh; vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng nhận vốn góp), tổng số tiền đã góp vốn, mua cổ phần, tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần so với vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng nhận vốn góp;

(iii) Biện pháp và kế hoạch thoái vốn để đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

6. Ngân hàng thương mại có các khoản mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác vượt quá giới hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 20 Thông tư này:

a) Ngân hàng thương mại không được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác đó cho đến khi tuân thủ quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 20 Thông tư này, trừ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác đó;

b) Người đại diện theo ủy quyền phần vốn góp của ngân hàng thương mại là thành viên Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng nhận góp vốn phải làm đơn xin từ chức thành viên Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng nhận góp vốn để Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm chậm nhất vào cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất tính từ ngày Thông tư này có hiệu lực;

c) Ngân hàng thương mại phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

(i) Danh sách cụ thể từng tổ chức tín dụng mà ngân hàng thương mại đang nắm giữ cổ phần và các khoản mua, nắm giữ cổ phiếu tại từng tổ chức tín dụng, tỷ lệ sở hữu cổ phần tại từng tổ chức tín dụng, mức nắm giữ cổ phiếu;

(ii) Biện pháp và kế hoạch thoái vốn để đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

7. Công ty con, công ty liên kết của cùng một ngân hàng thương mại, một công ty tài chính đã góp vốn, mua cổ phần của nhau, ngân hàng thương mại, công ty tài chính phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

a) Danh sách cụ thể các công ty con, công ty liên kết (tên, địa chỉ, mã số thuế, số đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh) đã góp vốn, mua cổ phần của nhau; mức góp vốn, mua cổ phần của các công ty con, công ty liên kết đó với nhau;

b) Biện pháp và kế hoạch xử lý để thông qua quyền cổ đông, thành viên góp vốn của mình tại công ty con, công ty liên kết đảm bảo các công ty con, công ty liên kết đó không thực hiện thêm bất kỳ khoản góp vốn, mua cổ phần nào của nhau và bảo đảm trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

8. Ngân hàng thương mại, công ty tài chính đã góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát ngân hàng thương mại, công ty kiểm soát công ty tài chính:

a) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính không thực hiện thêm bất kỳ khoản góp vốn, mua cổ phần nào của công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát ngân hàng thương mại, công ty kiểm soát công ty tài chính;

b) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

(i) Danh sách cụ thể từng công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát ngân hàng thương mại, công ty kiểm soát công ty tài chính mà ngân hàng thương mại, công ty tài chính đã tham gia góp vốn, mua cổ phần (tên, địa chỉ, mã số thuế, số đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh); mức góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tại từng công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát ngân hàng thương mại, công ty kiểm soát công ty tài chính so với vốn điều lệ của công ty con, công ty liên kết nhận vốn góp;

(ii) Biện pháp và kế hoạch thoái vốn của công ty con, công ty liên kết để đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

9. Công ty con, công ty liên kết của cùng một ngân hàng thương mại, một công ty tài chính đã góp vốn, mua cổ phần của chính ngân hàng thương mại, công ty tài chính đó:

a) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính không được nhận thêm bất kỳ khoản góp vốn, mua cổ phần nào của công ty con, công ty liên kết; công ty con, công ty liên kết không được góp vốn, mua cổ phần bổ sung của ngân hàng thương mại, công ty tài chính;

b) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

(i) Danh sách cụ thể từng công ty con, công ty liên kết đã góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại, công ty tài chính (tên, địa chỉ, mã số thuế, số đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh); mức góp vốn, mua cổ phần của từng công ty con, công ty liên kết tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính so với vốn điều lệ của ngân hàng thương mại, công ty tài chính;

(ii) Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

10. Ngân hàng thương mại, công ty tài chính là công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát đã góp vốn, mua cổ phần của công ty kiểm soát đó:

a) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính không được thực hiện thêm bất kỳ khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty kiểm soát; công ty kiểm soát không được thực hiện thêm bất kỳ khoản góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại, công ty tài chính;

b) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

(i) Danh sách cụ thể công ty kiểm soát mà ngân hàng thương mại, công ty tài chính đã góp vốn, mua cổ phần (tên, địa chỉ, mã số thuế, số đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh); mức góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại, công ty tài chính so với vốn điều lệ của công ty kiểm soát;

(ii) Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

Điều 27. Xử lý sau chuyển tiếp

Sau thời gian chuyển tiếp tối đa tại phương án xử lý quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Thông tư này hoặc sau thời hạn tối đa do Ngân hàng Nhà nước yêu cầu, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không khắc phục được vi phạm thì tùy theo mức độ, tính chất rủi ro, Ngân hàng Nhà nước áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết bao gồm cả biện pháp tái cơ cấu theo quy định của pháp luật, thu hồi giấy phép đối với tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 28. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước

Ngân hàng Nhà nước xem xét phương án xử lý, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bổ sung, sửa đổi phương án xử lý, bao gồm cả thời hạn thực hiện (nếu thấy chưa đáp ứng được yêu cầu hoặc chưa bảo đảm tính khả thi), thực hiện các biện pháp trong phương án xử lý theo đúng thời hạn; thanh tra, kiểm tra, giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phương án xử lý quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Thông tư này.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 29. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét phương án xử lý, yêu cầu bổ sung, sửa đổi phương án xử lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (nếu thấy phương án xử lý chưa đáp ứng được yêu cầu hoặc chưa bảo đảm tính khả thi) theo quy định tại Điều 7, Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét cụ thể các giới hạn, tỷ lệ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 1, các yêu cầu quy định tại khoản 8 Điều 13 Thông tư này;

c) Giám sát, kiểm tra, thanh tra tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc chấp hành quy định tại Thông tư này;

d) Phối hợp với Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Vụ Dự báo, thống kê và Vụ Tài chính - Kế toán trong việc thực hiện các quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Vụ Chính sách tiền tệ và Vụ Tín dụng các ngành kinh tế có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc xử lý tỷ lệ về khả năng chi trả của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

3. Vụ Dự báo, thống kê căn cứ quy định tại Thông tư này xây dựng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về báo cáo thống kê đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc thực hiện các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này.

4. Vụ Tài chính - Kế toán phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc hướng dẫn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chế độ hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật liên quan đến các giới hạn, tỷ lệ quy định tại Thông tư này.

5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn trong việc chấp hành quy định tại Thông tư này.

Điều 30. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Thường xuyên, liên tục duy trì các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đảm bảo hoặc có nguy cơ không đạt giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Ngân hàng nhà nước kế hoạch khắc phục để bảo đảm thực hiện được đầy đủ các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng quy định tại Thông tư này.

3. Chấp hành nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các giải pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không bảo đảm được giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.

4. Báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và yêu cầu của Thanh tra, giám sát ngành ngân hàng.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015.

2. Các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

- Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01/02/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán;

- Thông tư số 15/2009/TT-NHNN ngày 10/8/2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

- Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng;

- Thông tư số 19/2010/TT-NHNN ngày 27/9/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng;

- Thông tư số 22/2011/TT-NHNN ngày 30/8/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng;

- Điều 1 Thông tư số 33/2011/TT-NHNN ngày 08/10/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

- Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 28/2012/TT-NHNN ngày 03/10/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về bảo lãnh ngân hàng.

Điều 32. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Phước Thanh

PHỤ LỤC 1
CẤU PHẦN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH ĐỂ TÍNH VỐN TỰ CÓ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

A. Cấu phần và cách xác định để tính vốn tự có của tổ chức tín dụng:

I. Vốn tự có riêng lẻ:

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = A1 - A2 - A3	
	Cấu phần vốn cấp 1 riêng lẻ (A1) = ∑1 ÷ 5	
(1)	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	Lấy số liệu tại khoản mục **Vốn điều lệ** trên Bảng cân đối kế toán
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán
(3)	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán
(4)	Lợi nhuận không chia lũy kế	Xác định theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 3 của Thông tư này
(5)	Thặng dư vốn cổ phần	Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên bảng cân đối kế toán
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑ 6 ÷ 12	
(6)	Lợi thế thương mại	Lấy số liệu chênh lệch lớn hơn giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà tổ chức tín dụng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do tổ chức tín dụng thực hiện
(7)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu **Lỗ lũy kế** tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn
(8)	Cổ phiếu quỹ	Lấy số liệu tại khoản mục **Cổ phiếu quỹ** trên bảng cân đối kế toán

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(9)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số dư các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác
(10)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng khác	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là các tổ chức tín dụng khác thuộc khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối kế toán
(11)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là công ty con thuộc khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối kế toán, trừ các khoản đã tính ở mục (10)
(12)	Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng	Lấy số liệu các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng thuộc khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối kế toán, trừ các khoản đã tính ở mục (10) và mục (11)
	Các khoản giảm trừ bổ sung (A3) = ∑13÷14	
(13)	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp (bao gồm cả công ty liên kết), một quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản từ mục (10) đến mục (12), vượt mức 10% của (A1 - A2)	Phần chênh lệch dương giữa: (i) Số dư khoản góp vốn đầu tư dài hạn vào từng doanh nghiệp, từng công ty liên kết, từng quỹ đầu tư trong khoản mục **Đầu tư dài hạn khác** trên Bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi các khoản từ mục (10) đến mục (12); và (ii) 10% của (A1-A2)
(14)	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần còn lại sau khi trừ đi các khoản từ mục (10) đến mục (13), vượt mức 40% của (A1 - A2)	Phần chênh lệch dương giữa: (i) Tổng các khoản góp vốn đầu tư dài hạn trên khoản mục **Góp vốn, đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối kế toán, sau khi trừ đi các khoản từ mục (10) đến mục (13); và (ii) 40% của (A1-A2)

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = B1 - B2 - (22)	Giá trị vốn cấp 2 riêng lẻ tối đa bằng vốn cấp 1 riêng lẻ
	Cấu phần vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑15 ÷ 19	
(15)	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	50% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định
(16)	40% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	40% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn
(17)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán.
(18)	Dự phòng chung	Lấy tổng của hai khoản mục: (i) Số dư Dự phòng chung trong khoản mục **Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác** trên Bảng cân đối kế toán; và (ii) số dư Dự phòng chung trong khoản mục **Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng khác** trên Bảng cân đối kế toán
(19)	Trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác do tổ chức tín dụng phát hành thỏa mãn các điều kiện sau đây: (i) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng; (iii) Tổ chức tín dụng không được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn. Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản với điều kiện việc mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn vẫn đảm bảo các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định;	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác trên 5 năm, toàn bộ giá trị trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác được tính vào vốn cấp 2 - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	(iv) Tổ chức tín dụng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; (v) Trong trường hợp thanh lý tổ chức tín dụng, người sở hữu trái phiếu và các công cụ nợ khác chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác; (vi) Lãi suất hoặc công thức tính lãi của trái phiếu và các công cụ nợ khác được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành. Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn của trái phiếu chuyển đổi, các công cụ nợ khác và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận	
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (20) + (21)	
(20)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa tổng các khoản từ mục (17) đến mục (18) và 1,25% của "Tổng tài sản có rủi ro" quy định tại Phụ lục 2	
(21)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa các khoản tại mục (19) và 50% của A	
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(22)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	
(23)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định
(24)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn
(C)	**VỐN TỰ CÓ RIÊNG LẺ (C) = (A) + (B) - (23) - (24)**	

II. Vốn tự có hợp nhất

1. Nguyên tắc chung:

a) Vốn tự có hợp nhất được xác định theo các cấu phần quy định tại điểm 2 dưới đây, lấy từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó không hợp nhất công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm.

b) Trường hợp Báo cáo tài chính hợp nhất nêu tại điểm a không có các khoản mục cụ thể để tính vốn cấp 1 hợp nhất và vốn cấp 2 hợp nhất, thì tổ chức tín dụng phải xây dựng số liệu thống kê từ các bảng cân đối kế toán riêng lẻ của các đối tượng hợp nhất để đảm bảo việc tính toán đầy đủ, chính xác các khoản mục vốn cấp 1 và vốn cấp 2.

2. Cấu phần và cách xác định vốn tự có hợp nhất:

Mục	CẤU PHẦN	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 - A2 - A3	
	Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑1 ÷ 6	
(1)	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	Lấy số liệu tại khoản mục **Vốn điều lệ** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mục	CẤU PHẦN	Cách xác định
(3)	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
(4)	Lợi nhuận không chia lũy kế	Xác định theo hướng dẫn tại khoản 6, Điều 3 của Thông tư này
(5)	Thặng dư vốn cổ phần lũy kế	Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên bảng cân đối kế toán hợp nhất
(6)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	Lấy số liệu tại khoản mục **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = ∑7 ÷ 12	
(7)	Lợi thế thương mại	Lấy số liệu chênh lệch dương giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị số sách kế toán của tài sản tài chính đó mà tổ chức tín dụng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do tổ chức tín dụng thực hiện
(8)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu **Lỗ lũy kế** tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn
(9)	Cổ phiếu quỹ	Lấy số liệu tại khoản mục **Cổ phiếu quỹ** trên bảng cân đối kế toán hợp nhất
(10)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số liệu các khoản cho vay để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả số dư tại tổ chức tín dụng mẹ và các công ty con được hợp nhất
(11)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng khác	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là các tổ chức tín dụng khác thuộc khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mục	CẤU PHẦN	Cách xác định
(12)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty bảo hiểm, trừ các khoản đã tính ở mục (11) thuộc khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
	Các khoản giảm trừ bổ sung (A3) = ∑13 ÷ 14	
(13)	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, một công ty liên kết, một quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản từ mục (11) đến (12), vượt mức 10% của (A1-A2)	Tổng các Phần chênh lệch dương giữa: (i) Số dư khoản góp vốn dài hạn vào từng doanh nghiệp, từng công ty liên kết, từng quỹ đầu tư trong khoản mục **Đầu tư dài hạn khác** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau khi trừ đi các khoản ở mục (11) và mục (12); và (ii) 10% của (A1 - A2)
(14)	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần còn lại sau khi trừ đi các khoản từ mục (11) đến mục (13), vượt mức 40% của (A1-A2)	Phần chênh lệch dương giữa: (i) Tổng các khoản góp vốn đầu tư dài hạn trên khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau khi trừ đi các khoản từ mục (11) đến mục (13); và (ii) 40% của (A1- A2)
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 - B2 - (22)	Giá trị vốn cấp 2 hợp nhất tối đa bằng vốn cấp 1 hợp nhất
	Cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = ∑15 ÷ 20	
(15)	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	50% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
(16)	40% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	40% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
(17)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mục	CẤU PHẦN	Cách xác định
(18)	Dự phòng chung	Lấy tổng của hai khoản mục: (i) Số dư Dự phòng chung trong khoản mục **Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và (ii) số dư Dự phòng chung trong khoản mục **Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng khác** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
(19)	Trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác do tổ chức tín dụng phát hành thỏa mãn các điều kiện sau đây: (i) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng; (iii) Tổ chức tín dụng không được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn. Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản với điều kiện việc mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn vẫn đảm bảo các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định; (iv) Tổ chức tín dụng được ngừng trả lãi và chuyển lãi luỹ kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; (v) Trong trường hợp thanh lý tổ chức tín dụng, người sở hữu trái phiếu và các công cụ nợ khác chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác trên 5 năm, toàn bộ giá trị trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá. - Lưu ý: Trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác do công ty con không phải là tổ chức tín dụng phát hành không được tính vào khoản mục này

Mục	CẤU PHẦN	Cách xác định
	(vi) Lãi suất hoặc công thức tính lãi của trái phiếu và các công cụ nợ khác được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành. Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn của trái phiếu chuyển đổi, các công cụ nợ khác và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận	
(20)	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Lấy số liệu tại khoản mục **Lợi ích của cổ đông thiểu số** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (21) + (22)	
(21)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa tổng các khoản từ mục (17) đến mục (18) và 1,25% của "Tổng tài sản có rủi ro" quy định tại Phụ lục 2	
(22)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa các khoản tại mục (19) và 50% của A	
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(23)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1- B2) và A	
	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	
(24)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán
(25)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán
(C)	**VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) - (24) - (25)**	

B. Cấu phần và cách xác định để tính vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vào các cấu phần quy định dưới đây, quy định của pháp luật về chế độ tài chính của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khoản mục tài sản của mình để xác định Vốn tự có cho phù hợp.

Mục	CẤU PHẦN	Cách xác định
	Vốn cấp 1 (A) = (A1) - (A2)	
	Cấu phần vốn cấp 1 (A1) = ∑1 ÷ 5	
(1)	Vốn đã được cấp	Lấy số liệu tại khoản mục **Vốn điều lệ** trên Bảng cân đối kế toán
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán
(3)	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán
(4)	Lợi nhuận không chia lũy kế	Xác định theo hướng dẫn tại khoản 6, Điều 3 của Thông tư này
	Các khoản phải giảm trừ khỏi vốn cấp 1 (A2) = (6) + (7)	
(5)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu **Lỗ lũy kế** tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn
(6)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số dư các khoản cho vay để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác
	VỐN CẤP 2 (B) = B1 - B2 - (13)	Giá trị vốn cấp 2 tối đa bằng vốn cấp 1
	Cấu phần vốn cấp 2 (B1) = ∑8 ÷ 10	
(7)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán

Mục	CẤU PHẦN	Cách xác định
(8)	Dự phòng chung	Lấy tổng của hai khoản mục: (i) Số dư Dự phòng chung trong khoản mục **Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác** trên Bảng cân đối kế toán; và (ii) số dư Dự phòng chung trong khoản mục **Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng khác** trên Bảng cân đối kế toán
(9)	Khoản vay thỏa mãn các điều kiện sau đây: (i) Có kỳ hạn vay tối thiểu là 5 năm; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài; (iii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được trả nợ trước thời gian đáo hạn. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được trả nợ trước thời gian đáo hạn sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản với điều kiện việc trả nợ trước thời gian đáo hạn vẫn đảm bảo các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định; (iv) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được ngừng trả lãi và chuyển lãi luỹ kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; (v) Trong trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấm dứt hoạt động, bên cho vay chỉ được thanh toán sau khi chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác; (vi) Lãi suất hoặc công thức tính lãi của khoản vay được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng vay. Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng vay và chỉ được điều	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn khoản vay trên 5 năm, toàn bộ giá trị khoản vay được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị khoản vay được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng giá trị khoản vay

Mục	CẤU PHẦN	Cách xác định
	chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn vay và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận	
	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 (B2) = (11) + (12)	
(10)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa tổng các khoản từ mục (8) đến mục (9) và 1,25% của "Tổng tài sản có rủi ro" quy định tại Phụ lục 2	
(11)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa các khoản tại mục (10) và 50% của A	
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(12)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	
(C)	**VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B)**	

PHỤ LỤC 2
HƯỚNG DẪN PHÂN NHÓM VÀ CÁCH TÍNH TỔNG TÀI SẢN CÓ RỦI RO

(Bao gồm tài sản Có nội bảng và các cam kết ngoại bảng)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Phần I. Hướng dẫn tính Tài sản Có nội bảng và giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro

A. Hướng dẫn chung:

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vào cân đối kế toán, cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty con và quy định tại Thông tư này để xác định tài sản Có nội bảng và giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro quy định tại Phần II của Phụ lục này.

Cơ sở dữ liệu phải đảm bảo lưu giữ, thống kê đối với từng khoản phải đòi theo các tiêu chí: đối tượng phải đòi; loại tiền; hình thức bảo đảm; tài sản đảm bảo và mục đích của khoản cấp tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thống kê các khoản phải đòi theo hình thức bảo đảm, tài sản bảo đảm và tỷ lệ bảo đảm của từng hình thức, từng loại tài sản bảo đảm đối với khoản phải đòi được ghi trong hợp đồng bảo đảm. Trên cơ sở đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản Có rủi ro của khoản phải đòi theo hệ số rủi ro quy định tại Phụ lục này đối với từng hình thức bảo đảm, tài sản bảo đảm.

Mỗi tài sản Có nội bảng được phân vào một nhóm hệ số rủi ro. Nếu tài sản Có đồng thời thỏa mãn nhiều hệ số rủi ro khác nhau thì áp dụng hệ số rủi ro cao nhất.

3. Cách xác định hệ số rủi ro của các cam kết ngoại bảng:

3.1. Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro được tính qua hai bước như sau:

(i) Bước 1: Xác định giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng.

Cách xác định: Lấy giá trị cam kết ngoại bảng nhân với hệ số chuyển đổi tương ứng quy định tại Phụ lục này.

(ii) Bước 2: Xác định giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng.

Cách xác định: Nhân giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của từng cam kết ngoại bảng đã xác định ở Bước 1 với hệ số rủi ro tương ứng quy định tại Phụ lục này.

3.2. Các cam kết ngoại bảng sau khi chuyển đổi theo Bước 1 điểm 3.1 nêu trên được coi là tài sản Có nội bảng và áp dụng hệ số rủi ro tương tự như quy định đối với tài sản Có nội bảng để xác định giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng. Theo đó:

(i) Cam kết ngoại bảng được Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước bảo lãnh thanh toán hoặc được bảo đảm hoàn toàn bằng tiền mặt, sổ tiết kiệm, tiền ký quỹ, giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phát hành: Hệ số rủi ro là 0%.

(ii) Cam kết ngoại bảng phát sinh bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: Hệ số rủi ro là 20%.

(iii) Cam kết ngoại bảng được bảo đảm bằng bất động sản: Hệ số rủi ro là 50%.

3.3. Các hợp đồng giao dịch lãi suất, hợp đồng giao dịch ngoại tệ và cam kết ngoại bảng khác chưa được phân vào các nhóm hệ số rủi ro: Hệ số rủi ro là 100%.

Ví dụ:

Ngân hàng A phát hành một chứng thư bảo lãnh thanh toán trị giá 100.000 USD cho công ty B đối với khoản vay của công ty B tại Ngân hàng C. Chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng A được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do chính Ngân hàng A phát hành và công ty B hiện đang sở hữu. Trong trường hợp này:

- Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng được xác định như sau: 100.000 USD (giá trị cam kết ngoại bảng) x 100% (hệ số chuyển đổi quy định tại Mục 31 Điểm 2 Phần II Phụ lục này) = 100.000 USD);

- Giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng tương ứng được xác định như sau: 100.000 USD (là giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng) x 20% (hệ số rủi ro quy định tại Mục 14 Điểm 1 Phần II Phụ lục này) = 20.000 USD.

B. Hướng dẫn tính tài sản Có rủi ro hợp nhất:

Nguyên tắc tính:

1. Căn cứ vào số liệu từ bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó không hợp nhất công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm.

2. Giá trị tài sản Có rủi ro hợp nhất (bao gồm giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng hợp nhất và giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng hợp nhất tương ứng của các cam kết ngoại bảng hợp nhất) được xác định theo quy định tại Mục A Phần I Phụ lục này.

Phần II. Phân nhóm và xác định tài sản Có rủi ro

1. Tài sản Có nội bảng xác định theo mức độ rủi ro:

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
	Tài sản Có nội bảng					
(A1)	**Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 0%**				**= ∑1 ÷ 11**	**= ∑1 ÷ 11**
(1)	Tiền mặt			0%		
(2)	Vàng			0%		
(3)	Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước			0%		
(4)	Tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác			0%		
(5)	Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán			0%		
(6)	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán			0%		
(7)	Các khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi có kỳ hạn, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành			0%		
(8)	Các khoản phải đòi đối với Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD			0%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
	hoặc được Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước này bảo lãnh thanh toán					
(9)	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán			0%		
(10)	Các khoản phải đòi đối với các tổ chức tài chính quốc tế hoặc được các tổ chức này bảo lãnh thanh toán			0%		
(11)	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do các tổ chức tài chính quốc tế phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán			0%		
(A2)	**Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 20%**				**= ∑12 ÷ 21**	**= ∑12 ÷ 21**
(12)	Kim loại quý (trừ vàng), đá quý			20%		
(13)	Các khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ đối với tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước			20%		
(14)	Các khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành			20%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
(15)	Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành			20%		
(16)	Giấy tờ có giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành			20%		
(17)	Các khoản phải đòi đối với ngân hàng được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và những khoản phải đòi được các ngân hàng này bảo lãnh thanh toán			20%		
(18)	Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD có tuân thủ những thỏa thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh thanh toán			20%		
(19)	Các khoản phải đòi có thời hạn còn lại dưới 1 năm đối với các ngân hàng được thành lập ở các nước không thuộc OECD hoặc được các ngân hàng đó bảo lãnh thanh toán			20%		
(20)	Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán có thời hạn còn lại dưới 1 năm được thành lập ở các nước không thuộc khối OECD có tuân thủ những thỏa thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh thanh toán			20%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
(21)	Các khoản phải đòi bằng ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi có kỳ hạn, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành			20%		
(A3)	**Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 50%**				**= 22**	**= 22**
(22)	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay hoặc những tài sản này được bên vay cho thuê nhưng bên thuê đồng ý cho bên cho thuê dùng làm tài sản thế chấp trong thời gian thuê			50%		
(A4)	**Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 100%**				**= ∑23 ÷ 25**	**= ∑23 ÷ 25**
(23)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần, không bao gồm phần giá trị góp vốn, mua cổ phần đã bị trừ khỏi vốn cấp 1 để tính vốn tự có			100%		
(24)	Các khoản đầu tư máy móc, thiết bị, tài sản cố định và bất động sản khác			100%		
(25)	Toàn bộ tài sản Có khác còn lại trên bảng cân đối kế toán, ngoài các khoản phải đòi đã được phân loại vào nhóm hệ số rủi ro 0%, 20%, 50%, 100%, 150%			100%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
(A5)	**Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 150%**				**= ∑26 ÷ 30**	**= ∑26 ÷ 30**
(26)	Các khoản phải đòi đối với các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng			150%		
(27)	Các khoản phải đòi để đầu tư, kinh doanh chứng khoán			150%		
(28)	Các khoản phải đòi đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ			150%		
(29)	Các khoản phải đòi để kinh doanh bất động sản			150%		
(30)	Các khoản cho vay được bảo đảm bằng vàng			150%		
(A)	**Tổng tài sản Có nội bảng xác định theo mức độ rủi ro**				**= ∑A1 ÷ A5**	**= ∑A1 ÷ A5**

2. Cam kết ngoại bảng

Mã số	KHOẢN MỤC	Giá trị		Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất			Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[5]	[6] = [1] x [3] x [5]	[7]= [2] x [3] x [5]
	Các cam kết ngoại bảng						
(31)	Bảo lãnh vay vốn			100%			
(32)	Bảo lãnh thanh toán			100%			

Mã số	KHOẢN MỤC	Giá trị		Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất			Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[5]	[6] = [1] x [3] x [5]	[7]= [2] x [3] x [5]
(33)	Các khoản xác nhận thư tín dụng; Thư tín dụng dự phòng bảo lãnh tài chính cho các khoản cho vay, phát hành chứng khoán; Các khoản chấp nhận thanh toán bao gồm các khoản chấp nhận thanh toán dưới hình thức ký hậu, trừ các khoản chấp nhận thanh toán hối phiếu thương mại ngắn hạn, có bảo đảm bằng hàng hóa			100%			
(34)	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng			50%			
(35)	Bảo lãnh dự thầu			50%			
(36)	Bảo lãnh khác			50%			
(37)	Thư tín dụng dự phòng ngoài thư tín dụng có hệ số chuyển đổi 100%			50%			
(38)	Cam kết hạn mức cấp tín dụng			50%			
(39)	Các cam kết khác			50%			
(40)	Thư tín dụng không hủy ngang			50%			
(41)	Chấp nhận thanh toán hối phiếu thương mại ngắn hạn, có bảo đảm bằng hàng hóa			20%			
(42)	Các cam kết tài trợ thương mại khác			20%			

Mã số	KHOẢN MỤC	Giá trị		Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất			Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[5]	[6] = [1] x [3] x [5]	[7]= [2] x [3] x [5]
(43)	Thư tín dụng có thể hủy ngang			0%			
(44)	Các cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện khác			0%			
(45)	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm			0,5%			
(46)	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm			1%			
(47)	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên (cộng thêm (+) 1,0% cho mỗi năm kể từ năm thứ 3)			1%			
(48)	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm			2%			
(49)	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm			5%			
(50)	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên (cộng thêm (+) 3,0% cho mỗi năm kể từ năm thứ 3)			5%			
(B)	**Tổng giá trị nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro**	= ∑31 ÷ 50	= ∑31 ÷ 50			= ∑31 ÷ 50	= ∑31 ÷ 50

PHỤ LỤC 3
HƯỚNG DẪN CÁCH TÍNH TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Phần I. Tài sản có tính thanh khoản cao:

1. Biểu mẫu tính "Tài sản có tính thanh khoản cao":

	Khoản mục	Số liệu
1	Tiền mặt, vàng	
2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	
3	Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước	
4	Tiền trên tài khoản thanh toán tại các ngân hàng đại lý, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể	
5	Tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài	
6	Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán	
7	**Tổng cộng (A) = ∑ (1 ÷ 6)**	

2. Hướng dẫn cách lấy số liệu:

Mục 1: Số dư tiền mặt, giá trị của vàng trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Mục 2: Số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Mục 3: Giá trị ghi sổ các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Mục 4: Số dư tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đại lý trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày, trừ đi các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể.

Mục 5: Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Mục 6: Giá trị ghi sổ trên cân đối kế toán của trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's; Moody's; Fitch Group;...) xếp hạng từ AA hoặc tương đương trở lên tại thời điểm cuối mỗi ngày.

3. Nguyên tắc tính "Tài sản có tính thanh khoản cao":

(i) Mục 3 và mục 6 phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Được sử dụng ngay để chi trả hoặc dễ chuyển đổi thành tiền với chi phí giao dịch thấp;

- Không được dùng để bảo đảm cho các nghĩa vụ tài chính khác;

- Không bao gồm giấy tờ có giá đã được chiết khấu, cầm cố;

- Không bao gồm giấy tờ có giá mà tổ chức phát hành không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi, gốc.

(ii) Tài sản có tính thanh khoản cao là giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước, các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng trung ương các nước được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's; Moody's; Fitch Group; ...) xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán có mệnh giá bằng đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi.

(iii) "Tài sản có tính thanh khoản cao" được sử dụng để tính toán tỷ lệ khả năng chi trả không bao gồm tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước.

Phần II. Dòng tiền vào:

1. Biểu mẫu tính "Dòng tiền vào":

Mục	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức tín dụng nước ngoài:						
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
1.3	Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tín dụng nước ngoài						
2	Cho vay khách hàng						
3	Chứng khoán kinh doanh						
4	Chứng khoán đầu tư						
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						
6	Các khoản lãi, phí phải thu						
7	Tài sản Có khác						
8	**Dòng tiền vào (B = ∑1 ÷ 7)**						

2. Hướng dẫn cách lấy số liệu "Dòng tiền vào":

Mục 1.1: Tiền gửi không kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi không kỳ hạn trên cân đối kế toán điền vào cột "Ngày tiếp theo" và không được điền vào các ngày còn lại.

Mục 1.2: Tiền gửi có kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi có kỳ hạn đến hạn thanh toán ghi trên hợp đồng tiền gửi điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán.

Mục 1.3: Cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tín dụng nước ngoài: Lấy số dư nợ cho vay đến hạn thanh toán ghi trên hợp đồng cho vay điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán.

Mục 2: Cho vay khách hàng: Lấy số dư nợ cho vay đến hạn thanh toán ghi trên hợp đồng cho vay điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán.

Mục 3: Chứng khoán kinh doanh:

- *Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật điền vào cột "Ngày tiếp theo" và không được điền vào các ngày còn lại.

- *Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

Mục 4: Chứng khoán đầu tư:

- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật điền vào cột "Ngày tiếp theo" và không được điền vào các ngày còn lại.

- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

Mục 5: Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: Lấy số tiền chắc chắn sẽ thu được phát sinh từ việc thực hiện các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.

Mục 6: Các khoản lãi, phí phải thu: Lấy số tiền lãi, phí phải thu đến hạn, chắc chắn thu được phát sinh từ các khoản cho vay, tiền gửi, chứng khoán đầu tư, các công cụ phái sinh và tài sản tài chính khác đủ điều kiện được ghi nhận vào "Dòng tiền vào" ở các mục 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải thu.

Mục 7: Tài sản Có khác: Lấy số tiền chắc chắn sẽ thu được phát sinh từ việc thực hiện "Tài sản Có khác" theo hướng dẫn tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản khác có liên quan (không bao gồm các dòng tiền đã phát sinh từ Mục 1 đến Mục 6 của Bảng Dòng tiền vào) điền vào các cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.

3. Nguyên tắc tính "Dòng tiền vào":

"Dòng tiền vào" phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Các khoản mục đã được tính vào Tài sản có tính thanh khoản cao không được ghi nhận vào "Dòng tiền vào".

- Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có đủ căn cứ xác định số tiền có khả năng thu được theo dự kiến thì không được tính số tiền này vào "Dòng tiền vào".

- *Đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, tổ chức tín dụng nước ngoài và cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân*: đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào nhóm 2 trở lên (theo kết quả phân loại nợ gần nhất) sẽ không được ghi nhận vào "Dòng tiền vào".

- *Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết*: Giá trị được tính vào "Dòng tiền vào" là giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật và được tính vào "Dòng tiền vào" của "Ngày tiếp theo" và không được điền vào các ngày còn lại.

- *Đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết:* Giá trị được tính vào "Dòng tiền vào" là giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật và được tính vào "Dòng tiền vào" tại ngày đáo hạn của chứng khoán.

- *Đối với chứng khoán chưa niêm yết (chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết):* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán chưa niêm yết được phân loại nợ vào nhóm 1 điền vào cột tương ứng với ngày đáo hạn của chứng khoán.

Phần III. Dòng tiền ra:

1. Biểu mẫu tính "Dòng tiền ra":

Mục	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
2	Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Tiền vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tín dụng nước ngoài:						
2.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
2.3	Tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tín dụng nước ngoài						
3	Tiền gửi của khách hàng						
3.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
3.2	Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm						
4	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						

Mục	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật						
6	Phát hành giấy tờ có giá						
7	Các khoản lãi, phí phải trả						
8	Các khoản Nợ khác						
9	Các cam kết không hủy ngang đối với khách hàng						
10.	Các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn						
11	**Dòng tiền ra (C = ∑1 ÷ 10)**						

2. Hướng dẫn cách lấy số liệu "Dòng tiền ra":

Mục 1: Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Lấy số dư khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải trả.

Mục 2.1: Tiền gửi không kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tín dụng nước ngoài trên cân đối kế toán điền vào cột "Ngày tiếp theo" và không điền vào các ngày còn lại.

Mục 2.2: Tiền gửi có kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tín dụng nước ngoài đến hạn phải thanh toán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải trả.

Mục 2.3: Tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tín dụng nước ngoài: Lấy số dư nợ đi vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tín dụng nước ngoài đến hạn thanh toán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán trên hợp đồng cho vay.

Mục 3.1: Tiền gửi không kỳ hạn: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thống kê, tính số dư tiền gửi không kỳ hạn bị rút ra trung bình của 30 ngày liền kề trước ngày tính toán để xác định số tiền gửi không kỳ hạn có khả năng bị rút ra và điền vào cột "Ngày tiếp theo". Trường hợp không xác định được số dư bình quân nói trên, số tiền gửi không kỳ hạn có khả năng bị rút ra được điền vào cột "Ngày tiếp theo" không thấp hơn 15% số dư bình quân Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng trong 30 ngày liền kề trước ngày tính toán.

Mục 3.2: Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm: Lấy số dư tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm đến hạn phải thanh toán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải trả.

Mục 4: Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác: Lấy số tiền dự kiến phát sinh từ việc thực hiện các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.

Mục 5: Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật: Lấy số tiền phát sinh từ việc thực hiện hoạt động tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro phải thực hiện theo hợp đồng tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay điền vào cột thích hợp tương ứng với thời hạn thực hiện ghi trên hợp đồng.

Mục 6: Phát hành giấy tờ có giá: Lấy số tiền phải trả phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán giấy tờ có giá đã phát hành điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn của giấy tờ có giá.

Mục 7: Các khoản lãi, phí phải trả: Lấy số tiền lãi, phí phải trả điền vào cột thích hợp tương ứng với thời hạn phải trả.

Mục 8: Các khoản nợ khác: Lấy số tiền phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ của "Các khoản nợ khác" theo hướng dẫn tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản khác có liên quan (không bao gồm các dòng tiền đã phát sinh từ Mục 1 đến Mục 7 của Bảng Dòng tiền ra) điền vào các cột thích hợp tương ứng với thời hạn phải trả.

Mục 9: Cam kết không hủy ngang đối với khách hàng (bao gồm cam kết cấp tín dụng, cam kết tài trợ, ủy thác, bảo lãnh thanh toán,...)*:* Lấy số tiền ghi trên cam kết không thể hủy ngang điền vào cột thích hợp tương ứng với thời hạn thực hiện cam kết.

Mục 10: Các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn: Lấy toàn bộ các khoản phải thanh toán theo nghĩa vụ đã quá hạn điền vào cột "Ngày tiếp theo" và không điền vào các ngày còn lại.

3. Nguyên tắc tính "Dòng tiền ra":

"Dòng tiền ra" là dòng tiền phát sinh từ nghĩa vụ đến hạn phải thanh toán, phải thực hiện cam kết, các nghĩa vụ dự kiến phát sinh và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ, số tiền phải thực hiện nghĩa vụ tính vào "Dòng tiền ra" của "Ngày tiếp theo".

- Các nghĩa vụ phải thực hiện đã quá hạn phải tính vào "Dòng tiền ra" của "Ngày tiếp theo".

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng